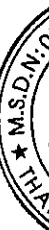
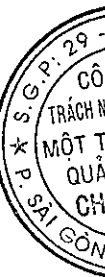


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B05a – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTQ)	11

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2013 và Giấy phép thành lập và hoạt động thay đổi gần nhất số 29/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2026.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0312547486 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 4 tháng 3 năm 2026.

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Chủ tịch (từ ngày 10 tháng 2 năm 2026) Phó Chủ tịch (đến ngày 9 tháng 2 năm 2026)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch (đến ngày 9 tháng 2 năm 2026)
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Chủ tịch (từ ngày 10 tháng 2 năm 2026)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch (đến ngày 9 tháng 2 năm 2026)

Hoạt động chính

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah Tower, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

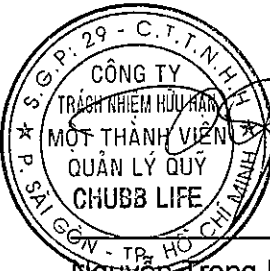
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, Ban Điều hành của Công ty phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty”) được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18747
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	1.1.2026 VND Trình bày lại - (Thuyết minh 9)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		119.326.319.260	118.627.409.478
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	311.721.443	918.461.166
111	Tiền		311.721.443	918.461.166
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		118.724.487.671	117.299.999.356
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5.2(a)	118.724.487.671	117.299.999.356
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		105.338.003	105.892.365
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.3	104.601.114	105.155.476
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.4(a)	736.889	736.889
160	Tài sản ngắn hạn khác		184.772.143	303.056.591
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	5.5	184.772.143	303.056.591
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		18.476.775.153	7.760.726.536
210	Các khoản phải thu dài hạn		190.252.000	190.252.000
215	Phải thu dài hạn khác	5.4(b)	190.252.000	190.252.000
220	Tài sản cố định		376.067.397	226.482.777
221	Tài sản cố định hữu hình	5.6	376.067.397	226.482.777
222	Nguyên giá		1.878.325.209	1.683.925.209
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.502.257.812)	(1.457.442.432)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		345.384.000	345.384.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(345.384.000)	(345.384.000)
260	Đầu tư tài chính dài hạn		17.748.478.356	7.011.410.959
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5.2(b)	17.748.478.356	7.011.410.959
270	Tài sản dài hạn khác		161.977.400	332.580.800
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.17(b)	161.977.400	332.580.800
280	TỔNG TÀI SẢN		137.803.094.413	126.388.136.014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.325.529.118	4.741.002.347
310	Nợ ngắn hạn		4.325.529.118	4.741.002.347
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.000.000	4.000.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	5.7	1.702.955.480	1.458.257.685
315	Phải trả người lao động	5.8	1.540.276.643	1.386.502.643
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.9	809.886.999	1.662.903.999
320	Phải trả ngắn hạn khác		268.409.996	229.338.020
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		133.477.565.295	121.647.133.667
410	Vốn chủ sở hữu		133.477.565.295	121.647.133.667
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.10, 5.11	26.000.000.000	26.000.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	5.11	3.551.368.648	3.551.368.648
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.11	103.926.196.647	92.095.765.019
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		92.095.765.019	73.609.066.394
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.830.431.628	18.486.698.625
440	TỔNG NGUỒN VỐN		137.803.094.413	126.388.136.014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

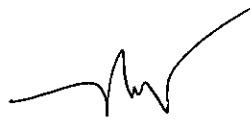
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

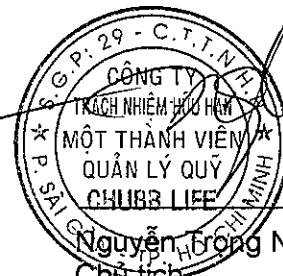
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	5.12 (a)	1.364.493.738	1.248.017.122
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		3.957.032	3.619.250
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		1.360.536.706	1.244.397.872
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	5.12 (b)	137.257.472.775	132.500.000.000
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước		398.046.671	384.250.000
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		136.859.426.104	132.115.750.000
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5.12 (c)	3.290.270.689	4.229.864.384
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	5.12 (d)	266.555.171	291.197.976



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

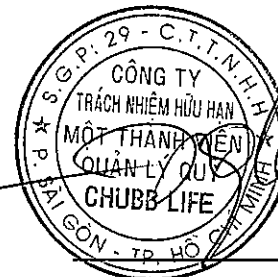
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
01	Doanh thu	16.610.543.181	13.418.871.349
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	16.610.543.181	13.418.871.349
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	(2.551.283.056)	(2.825.281.037)
20	Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh	14.059.260.125	10.593.590.312
22	Doanh thu hoạt động tài chính	4.620.855.639	3.455.584.752
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.892.076.228)	(3.832.124.628)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.788.039.536	10.217.050.436
32	Chi phí khác	-	(37.202.531)
40	Lỗ thuần khác	-	(37.202.531)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.788.039.536	10.179.847.905
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	(2.787.004.508)	(1.898.351.181)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	(170.603.400)	(137.618.400)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.830.431.628	8.143.878.324



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

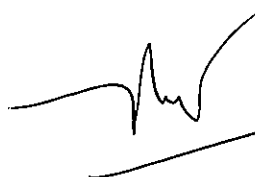
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

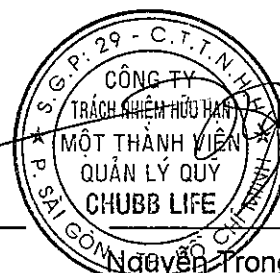
Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.788.039.536	10.179.847.905
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	44.815.380	41.575.380
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(4.620.855.639)	(3.455.584.752)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	10.211.999.277	6.765.838.533
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	554.362	(2.404.680.088)
11	Giảm các khoản phải trả	(613.199.340)	(495.720.961)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ	118.284.448	76.062.454
15	Thuế TNDN đã nộp	(2.589.278.397)	(1.809.750.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.128.360.350	2.131.749.036
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(194.400.000)	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(38.000.000.000)	(51.121.150.685)
24	Tiền đáo hạn các công cụ nợ của đơn vị khác	28.121.150.685	41.300.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	2.338.149.242	7.779.368.362
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.735.100.073)	(2.041.782.323)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(606.739.723)	89.966.713
60	Tiền đầu kỳ	918.461.166	281.479.888
70	Tiền cuối kỳ	311.721.443	371.446.601



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

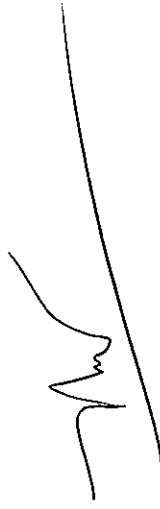
Mẫu số B05a – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

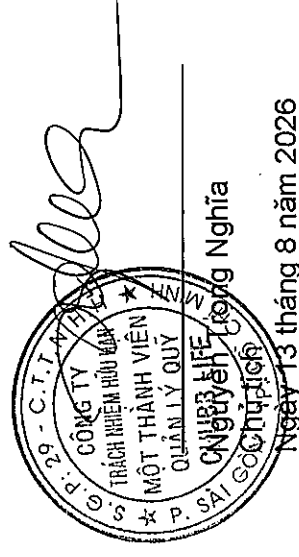
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2026		Tại ngày	
		1.1.2025	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2025	30.6.2026
Vốn góp của chủ sở hữu	5.10, 5.11	26.000.000.000		-	-	-	-	26.000.000.000	26.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	5.11	3.551.368.648		-	-	-	-	3.551.368.648	3.551.368.648
LNST chưa phân phối	5.11	73.609.066.394		18.486.698.625	-	11.830.431.628	-	92.095.765.019	103.926.196.647
		103.160.435.042		18.486.698.625	-	11.830.431.628	-	121.647.133.667	133.477.565.295



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (tên trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACE Life) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 29/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 2 năm 2026. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312547486 thay đổi gần nhất lần thứ 9 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2026.

Công ty là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được sở hữu toàn bộ bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (tên trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE Việt Nam), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 15 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 17 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang quản lý Quỹ Liên kết chung, Quỹ Chủ sở hữu, Quỹ Chủ hợp đồng có tham gia chia lãi, Quỹ Chủ hợp đồng không tham gia chia lãi của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam và Quỹ đầu tư sau:

	Hoạt động chính	Giấy phép	Vốn điều lệ VND	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ VND	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	Quỹ mở	Số 58/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018	60.934.000.000	141.645.682.031	137.686.683.530

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 3.2), Ban Điều hành đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột "Tại ngày 1.1.2026" trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh (Thuyết minh 9).

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.3 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của khoản mục sau được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 5.2)
- Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác (Thuyết minh 5.4)

3.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác gửi tại ngân hàng thanh toán trên cơ sở hợp đồng ủy thác đầu tư được ký kết giữa nhà đầu tư ủy thác và Công ty quản lý Quỹ để Công ty quản lý Quỹ thực hiện đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua khoản đầu tư (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

4.3 Các khoản phải thu và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải từ các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến hoạt động nghiệp vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.4 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.5 TSCĐ***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nâng cấp văn phòng	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.11 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

4.17 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

5.1 TIỀN

	30.6.2026	1.1.2026
	VND	VND
Tiền mặt	3.000.000	3.000.000
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng Citibank Việt Nam	305.955.031	905.706.837
Khác	2.766.412	9.754.329
	<u>311.721.443</u>	<u>918.461.166</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Mẫu số B09a – CTQ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

		30.6.2026		1.1.2026 (Trình bày lại - Thuyết minh 9)	
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
(a) Ngắn hạn	Tiền gửi có kỳ hạn	118.724.487.671	118.724.487.671	117.299.999.356	117.299.999.356
(b) Dài hạn	Tiền gửi có kỳ hạn	17.748.478.356	17.748.478.356	7.011.410.959	7.011.410.959

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2026	1.1.2026
	%	%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,00 – 9,00	5,70 – 8,50

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	104.601.114	105.155.476
	<u>104.601.114</u>	<u>105.155.476</u>

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 9)
Phải thu khác	736.889	736.889
Lãi tiền gửi	-	-
	<u>736.889</u>	<u>736.889</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 9)
Đặt cọc thuê văn phòng	190.252.000	190.252.000
Lãi tiền gửi	-	-
	<u>190.252.000</u>	<u>190.252.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.5 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Công cụ dụng cụ	61.229.888	91.610.630
Khác	123.542.255	211.445.961
	<u>184.772.143</u>	<u>303.056.591</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	303.056.591	287.065.301
Tăng trong kỳ/năm	954.537.300	2.006.138.001
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.072.821.748)	(1.990.146.711)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>184.772.143</u>	<u>303.056.591</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.6 TSCĐ HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Nâng cấp văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.115.673.185	568.252.024	1.683.925.209
Mua trong kỳ	194.400.000	-	194.400.000
Số dư cuối kỳ	1.310.073.185	568.252.024	1.878.325.209
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	889.190.408	568.252.024	1.457.442.432
Khấu hao trong kỳ	44.815.380	-	44.815.380
Số dư cuối kỳ	934.005.788	568.252.024	1.502.257.812
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	226.482.777	-	226.482.777
Tại ngày cuối kỳ	376.067.397	-	376.067.397

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.268.171.409 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.036.154.349 đồng).

Chi tiết các tài sản đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình như sau:

Tên tài sản	Mã tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại cuối kỳ này VND
7 laptop Lenovo Think pad	HW240401	Thiết bị văn phòng	221.313.400	121.722.370
Thiết bị Catalyst 9200L	HW260601	Thiết bị văn phòng	97.200.000	95.580.000
Thiết bị Catalyst 9200L	HW260602	Thiết bị văn phòng	97.200.000	95.580.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Thuế TNDN	1.413.125.277	2.787.004.508	(2.589.278.397)	1.610.851.388
Thuế thu nhập cá nhân	45.132.408	936.704.341	(889.732.657)	92.104.092
	<u>1.458.257.685</u>	<u>3.723.708.849</u>	<u>(3.479.011.054)</u>	<u>1.702.955.480</u>

5.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động là khoản tiền thuộc Quỹ hưu trí bổ sung phải trả cho người lao động.

5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Chi phí tiền lương, thưởng cho nhân viên	727.386.999	1.534.240.000
Khác	82.500.000	128.663.999
	<u>809.886.999</u>	<u>1.662.903.999</u>

5.10 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết Chủ sở hữu và tỷ lệ sở hữu tại ngày cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Chubb	<u>26.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>26.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>26.000.000.000</u>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312547486 thay đổi gần nhất lần thứ 9 được cấp ngày 4 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 26.000.000.000 Đồng, đã góp đủ tại ngày báo cáo tình hình tài chính.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE

Mẫu số B09a – CTQ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.11 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	3.551.368.648	73.609.066.394	103.160.435.042
Lợi nhuận trong năm	-	-	18.486.698.625	18.486.698.625
Số dư đầu kỳ	26.000.000.000	3.551.368.648	92.095.765.019	121.647.133.667
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.830.431.628	11.830.431.628
Số dư cuối kỳ	26.000.000.000	3.551.368.648	103.926.196.647	133.477.565.295

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.12 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Số dư đầu kỳ	1.248.017.122	14.080.854.554
Tăng trong kỳ	63.412.583.562	176.074.602.011
Nhận tiền từ bán chứng khoán và		
các khoản đầu tư tiền gửi	57.000.000.000	163.708.900.000
Tiền lãi, cổ tức và tiền tăng khác	6.412.583.562	12.365.702.011
Giảm trong kỳ	(63.296.106.946)	(188.907.439.443)
Thanh toán mua chứng khoán và		
các khoản đầu tư tiền gửi	(62.009.346.058)	(186.390.000.000)
Chi phí và tiền giảm khác	(1.282.823.381)	(2.472.774.277)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(3.937.507)	(44.665.166)
Số dư cuối kỳ	1.364.493.738	1.248.017.122

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	56.700.000.000	61.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	31.000.000.000	36.500.000.000
Trái phiếu	49.557.472.775	34.500.000.000
	<u>137.257.472.775</u>	<u>132.500.000.000</u>

(c) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Lãi phải thu	3.290.270.689	4.229.864.384
	<u>3.290.270.689</u>	<u>4.229.864.384</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.12 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(d) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb		
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	182.793.066	180.867.976
Khác	83.762.105	110.330.000
	<u>266.555.171</u>	<u>291.197.976</u>

5.13 DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 7(a))	15.920.507.960	12.759.309.929
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	624.035.221	593.345.217
Doanh thu từ phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	66.000.000	66.216.203
	<u>16.610.543.181</u>	<u>13.418.871.349</u>

5.14 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Chi phí nhân viên	2.114.164.699	2.392.074.610
Chi phí thuê văn phòng	372.735.000	346.005.000
Các chi phí khác	64.383.357	87.201.427
	<u>2.551.283.056</u>	<u>2.825.281.037</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.620.855.639	3.455.584.752

5.16 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.978.148.263	2.994.694.482
Chi phí thuê văn phòng	455.708.358	433.206.428
Chi phí kiểm toán	100.068.000	99.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.815.380	41.575.380
Chi phí công cụ dụng cụ	30.380.742	20.924.838
Chi phí khác	282.955.485	242.723.500
	3.892.076.228	3.832.124.628

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.17 THUẾ TNDN

(a) Thuế TNDN hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.788.039.536	10.179.847.905
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.957.607.908	2.035.969.581
Điều chỉnh	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	2.957.607.908	2.035.969.581
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.787.004.508	1.898.351.181
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.17(b))	170.603.400	137.618.400
	2.957.607.908	2.035.969.581

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

(b) Thuế TNDN hoãn lại

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	161.977.400	332.580.800

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

5.17 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(b) Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	332.580.800	307.775.400
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Thuyết minh 5.17(a))	(170.603.400)	24.805.400
Số dư cuối kỳ/năm	<u>161.977.400</u>	<u>332.580.800</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ các chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2026 là 20% (2025: 20%)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng; và
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Công ty là có gốc tiền tệ là tiền đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Công ty cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc các tổ chức tín dụng này hoạt động không hiệu quả.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ. Ban Điều hành của Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng cho các khoản nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm các khoản ngắn hạn với số tiền là 1.082.296.995 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.896.242.019 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam, sở hữu 100% vốn của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	Công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	Quỹ do Công ty quản lý

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.13)		
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	15.920.507.960	12.759.309.929
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ - Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	624.035.221	593.345.217
Phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở		
- Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	66.000.000	66.216.203
	<u> </u>	<u> </u>
Các khoản chi cho Ban điều hành		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.471.255.000	2.323.846.000
	<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Phải thu hoạt động nghiệp vụ ngắn hạn (Thuyết minh 5.3)		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb	104.601.114	105.155.476
	<u>104.601.114</u>	<u>105.155.476</u>

8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Dưới 1 năm	1.404.000.000	1.379.700.000
Từ 1 đến 5 năm	5.148.000.000	5.616.000.000
Trên 5 năm	-	234.000.000
	<u>6.552.000.000</u>	<u>7.229.700.000</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>6.552.000.000</u>	<u>7.229.700.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

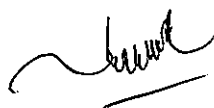
9 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Điều hành xác định rằng một số khoản mục quan trọng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC, được ban hành bởi Bộ Tài chính, có hiệu lực vào ngày 27 tháng 10 năm 2025. Do đó, Ban Điều hành của Công ty đã quyết định trình bày lại các số liệu tương ứng.

Báo cáo tình hình tài chính (trích lược)

Mã số		Tại ngày 31.12.2025		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	114.621.150.685	2.678.848.671	117.299.999.356
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	114.621.150.685	2.678.848.671	117.299.999.356
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.784.741.036	(2.678.848.671)	105.892.365
135	Phải thu ngắn hạn khác	2.679.585.560	(2.678.848.671)	736.889
210	Các khoản phải thu dài hạn	201.662.959	(11.410.959)	190.252.000
215	Phải thu dài hạn khác	201.662.959	(11.410.959)	190.252.000
260	Đầu tư tài chính dài hạn	7.000.000.000	11.410.959	7.011.410.959
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	7.000.000.000	11.410.959	7.011.410.959

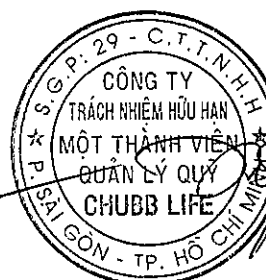
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026.



Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc




Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

